

Bản án số: 19/2024/DS-PT

Ngày: 17-4-2024

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Mỹ Giang

Các thẩm phán: Bà Trần Thị Túc

Ông Nguyễn Văn Năm

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Việt Trang – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa:
Bà Bùi Thị Thanh Hiền - Kiểm sát viên.

Trong ngày 17 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 14/2024/TLPT-DS ngày 05 tháng 02 năm 2024, về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 06/2023/DS-ST ngày 14 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 34/2024/QĐ-PT ngày 11 tháng 3 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Thanh M, sinh năm 1954; nơi cư trú: Thôn V, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi. Vắng mặt tại phiên tòa;

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Ngọc L, sinh năm 1955; nơi cư trú: Tổ A, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi (Là người đại diện theo ủy quyền, theo văn bản ủy quyền ngày 10/6/2022). Có mặt tại phiên tòa.

- *Bị đơn*: Ông Lê Quý T, sinh năm 1978 và bà Vũ Thị Vi L1, sinh năm 1981; cùng nơi cư trú: Số nhà G đường Q, tổ dân phố A, thị trấn C, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi; ông T vắng mặt, bà L1 có mặt tại phiên tòa;

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Ngọc S, sinh năm 1986; nơi cư trú: Số H, đường T, phường Y, quận C, Thành phố Hà Nội (Là người đại diện theo ủy quyền, theo văn bản ủy quyền ngày 14/8/2023). Có mặt tại phiên tòa.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Vũ Thị Vi L1*: Bà Phạm Thị Kim P – Luật sư của Văn phòng L2 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Q. Có mặt tại phiên tòa.

Địa chỉ: Số E đường T, Phường L, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1/ Bà Tô Thị T1; sinh năm 1957; nơi cư trú: Thôn V, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt tại phiên tòa;

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Tô Thị T1: Ông Nguyễn Thanh M, sinh năm 1954; nơi cư trú: Thôn V, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi (Là người đại diện theo ủy quyền, theo văn bản ngày 07/8/2023). Vắng mặt tại phiên tòa.

2/ Ông Trần Ngọc T2, sinh năm 1965.

Hộ khẩu thường trú: Số A đường T, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ.

Địa chỉ hiện nay: Số B, đường số B, xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt tại phiên tòa.

3/ Bà Nguyễn Thị Phương M1, sinh năm 1965.

Hộ khẩu thường trú: Số D đường A, phường P, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ hiện nay: Số A đường L, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện ghi ngày 26/3/2019 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là ông Nguyễn Thanh M và người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Thanh M trình bày:

Giữa ông Nguyễn Thanh M (Sau đây viết tắt là ông M) và ông Lê Quý T, bà Vũ Thị Vi L1 (Sau đây viết là ông T, bà L1) có quen biết nhau. Ngày 03/02/2018, ông T, bà L1 có vay của ông M số tiền 1.250.000.000 đồng, mục đích vay để đưa cho ông Trần Ngọc T2, bà Nguyễn Thị Phương M1 (Sau đây viết tắt là ông T2, bà M1) mua tàu hút cát thi công công trình của Công ty T4, mức lãi suất theo quy định của ngân hàng, thời hạn vay là 01 (Một) tháng kể từ ngày 03/02/2018 đến ngày 03/3/2018; ông T, bà L1 cam kết sẽ thanh toán nợ gốc và nợ lãi đúng như thỏa thuận, nếu sai sẽ hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật và sẵn sàng phát mãi tài sản thuộc quyền sở hữu của ông T, bà L1 để thanh toán cho ông M; việc vay tiền nêu trên được lập thành văn bản ghi tiêu đề giấy vay tiền, có chữ ký của ông M, ông T và bà L1; ông T, bà L1 đã nhận tiền tại nhà của ông M.

Sau khi vay tiền, ông T, bà Lê k thực hiện nghĩa vụ trả tiền nợ gốc và nợ lãi như thỏa thuận cho ông M nên ông M khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T, bà L1 có nghĩa vụ trả cho ông M, bà T1 (Là vợ của ông M) số tiền nợ gốc là 1.250.000.000 đồng và nợ lãi với mức lãi suất 10%/năm tính từ ngày 04/3/2018 đến khi Tòa án giải quyết xong vụ án.

Ông T, bà L1 cho rằng không nhận tiền, không sử dụng tiền vay là không đúng vì ông T, bà L1 vay tiền, ký giấy vay tiền thì phải có nghĩa vụ trả nợ, còn việc ông T, bà L1 vay tiền để giao cho ai, sử dụng vào việc gì thì đó là việc của ông T, bà L1. Ông M không đồng ý với ý kiến của ông T và bà L1 cho rằng ông T2, bà M1 đã cam kết trả thay và ông T, bà L1 đã chuyển giao nghĩa vụ dân sự cho ông T2, bà M1 vì ông M không biết, không tham gia, không xác nhận nội dung thỏa thuận giữa ông T, bà L1 với ông T2, bà M1.

Theo nội dung bản tự khai ngày 12/4/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là ông Lê Quý T, bà Vũ Thị Vi L1 và người đại diện hợp pháp của ông Lê Quý T, bà Vũ Thị Vi L1 trình bày:

Giữa ông T, bà L1, ông M, bà T1 và ông T2, bà M1 có quen biết nhau. Năm 2018, để kịp tiến độ thi công hút cát công trình của Công ty T4 nên ông T2, bà M1 và ông M có đặt vấn đề với ông T, bà L1 về việc cùng nhau góp vốn mua tàu hút cát nhưng ông T, bà L1 từ chối do không có tiền; sau đó ông M, bà T1 có đề nghị cho ông T, bà L1 vay tiền để góp vốn nhưng ông T, bà L1 không tham gia vì không có tiền trả. Lúc này, bà M1 nói ông T, bà L1 đứng ra vay tiền, trong thời gian một tháng bà M1 sẽ bán nhà, hoàn trả lại toàn bộ tiền mua tàu và sẽ chịu trách nhiệm thay ông T, bà L1 trả khoản vay cho ông M.

Ngày 03/02/2018, ông T, bà Lê c ông T2, bà M1 đi đến nhà ông M để hợp thức hóa khoản tiền góp vốn mua tàu hút cát như đã nêu trên; ông T, bà L1 có ký vào giấy vay tiền ngày 03/02/2018, số tiền vay là 1.250.000.000 đồng. Thời

điểm đó, ông T2, bà M1 nói làm thủ tục bán nhà, trong thời hạn 01 tháng sẽ hoàn trả số tiền vay cho ông M nên các bên mới thỏa thuận thời hạn vay là 01 tháng và ông T2, bà M1 cam kết sau 01 tháng mà ông T, bà L1 không trả thì ông T2, bà M1 sẽ trả thay khoản tiền vay cho ông M; việc cam kết trả nợ thay có sự chứng kiến, đồng ý của các bên, có chữ ký của ông T2, bà M1 trong giấy vay tiền đã nêu.

Thực tế, ông T, bà L1 không nhận và không sử dụng số tiền 1.250.000.000 đồng mà ông T2, bà M1 mới là người nhận tiền và sử dụng số tiền này để mua tàu hút cát. Sau khi nhận tiền từ ông M, ông T2 và bà M1 cũng đã xác nhận với ông T, bà L1 về việc ông T, bà L1 là người vay tiền nhưng ông T2, bà M1 là người nhận tiền và họ cam kết trả nợ cho ông M. Sau đó, ông T2, bà M1 đã cản trừ hai chiếc tàu hút cát để trả số tiền 1.250.000.000 đồng cho ông M.

Kể từ khi ông T, bà Lê v giấy vay tiền cho đến trước khi khởi kiện, ông M chưa lần nào yêu cầu hay đặt vấn đề với ông T, bà L1 về việc trả cho ông M số tiền đã vay vào ngày 03/02/2018.

Ông T, bà L1 không đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện của ông M, bởi vì: Ông T, bà Lê c1 đứng tên và ký giấy vay tiền nhưng không nhận và không sử dụng số tiền vay, người trực tiếp nhận và sử dụng tiền vay là ông T2, bà M1; khi vay tiền, ông T2 và bà M1 đã cam kết trả nợ thay cho bên vay khi đến hạn, ông T2, bà M1 có ký tên trong giấy vay tiền, có chứng kiến của ông M, bà T1 nhưng ông M, bà T1 không có ý kiến phản đối, điều đó có nghĩa ông M, bà T1 thừa nhận việc trả nợ thay, chuyển giao nghĩa vụ; ông T2, bà M1 cũng đã cản trừ hai tàu hút cát để trả số tiền nêu trên nên ông T, bà L1 không có trách nhiệm phải trả số tiền cho ông M.

Theo nội dung bản tự khai ngày 05/4/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Tô Thị T1 và người đại diện hợp pháp của bà Tô Thị T1 trình bày:

Số tiền 1.250.000.000 đồng mà ông M cho ông T, bà L1 vay là tài sản chung của bà T1 và ông M (Là chồng bà T1) nhưng ông M là người trực tiếp giao dịch, bà T1 có tham gia việc cho vay nhưng không ký tên trong giấy vay tiền ngày 03/02/2018. Bà T1 hoàn toàn thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của ông M.

Theo nội dung bản tự khai ngày 05/11/2021, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Phương M1 trình bày:

Giữa bà và ông M, ông T, bà Lê t năm 2017 không quen biết nhau nhưng sau khi Công ty Đ (Do ông T2 làm Tổng Giám đốc) ký hợp đồng nạo vét san lấp mặt bằng với Công ty T4 thì vợ chồng ông M, vợ chồng ông T, bà L1, ông T2 và

bà cùng tham gia thỏa thuận mua tàu nạo vét thi công tại công trình Hòa Phát D, lợi nhuận được thống nhất chia cho Công ty Đ và bà được hưởng 50%, vợ chồng ông M và vợ chồng ông T, bà L1 được hưởng 50%. Lúc đó, vợ chồng ông T, bà L1 có nói không có tiền nên không góp tiền mua tàu được thì vợ chồng ông M có nói là để ông M bỏ tiền ra và cam kết chia lợi nhuận đều cho vợ chồng ông T, bà L1 trong khoản lợi nhuận được hưởng 50%, nhưng ông M yêu cầu vợ chồng ông T, bà Lê g vào giấy nợ cho ông M với số tiền là 1.250.000.000 đồng, ông M giải thích lý do viết giấy như vậy là để vợ chồng ông T, bà L1 có trách nhiệm cho việc đảm bảo, sợ có sự cố nhưng thực tế vợ chồng ông T, bà L1 không có nhận tiền từ ông M, giấy ghi nợ chỉ là giả cách. Vào tháng 5/2018, ông M đã chiếm hữu hai chiếc tàu nạo vét. Vợ chồng ông T, bà L1 không có nợ ông M số tiền 1.250.000.000 đồng để hùn mua tàu nạo vét; toàn bộ tài sản là hai chiếc tàu đều bị ông M chiếm đoạt cho nên việc ông M khởi kiện yêu cầu ông T, bà Lê t1 tiền cho ông M là không đúng.

Bà giữ nguyên những nội dung đã trình bày tại Tòa án từ trước tới nay và không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ nào khác. Hiện nay do công việc bận rộn nên bà không thể tiếp tục tham gia vụ án được; bà đề nghị được vắng mặt trong các buổi hòa giải, đối chất và các phiên tòa xét xử sơ thẩm, phúc thẩm của Tòa án và đề nghị Tòa án xem xét và giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Theo nội dung trong bản tường trình ngày 05/9/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần Ngọc T2 trình bày:

Tháng 12/2017, ông và bà M1 đang thi công san lấp mặt bằng cho Công ty Cổ phần T4 tại huyện B, tỉnh Quảng Ngãi. Khoảng tháng 8/2018 tại nhà của ông M những người gồm ông, bà M1, ông M và ông T, bà L1 có thảo luận cùng hợp tác mua hai chiếc tàu hút cát để thi công hút cát cho Công ty Cổ phần T4 và được chia lãi theo tỷ lệ ông M và ông T, bà L1 được hưởng 50%, ông và bà M1 được hưởng 50%.

Lúc đó, ông T, bà L1 không có tiền để đóng vào cổ phần nên không tham gia nhưng ông M tha thiết yêu cầu ông T, bà L1 tham gia. Ông M buộc ông T, bà L1 làm giấy nợ để có trách nhiệm chung khi làm công trình tại H chứ thực tế không vay mượn số tiền 1.250.000.000 đồng (Chỉ ghi biên nhận chứ ông T, bà L1 không có nhận tiền từ ông M), vì thế ông T, bà L1 không có nợ ông M số tiền 1.250.000.000 đồng.

Ông có nhận được thông báo chuyển ngày xét xử của Tòa án nhân dân huyện Bình Sơn nhưng vì điều kiện gia đình và kinh tế khó khăn nên không thể dự phiên tòa ngày 08/09/2023 được; ông đề nghị Tòa án cho ông được vắng mặt trong phiên tòa nêu trên.

Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2023/DS-ST ngày 14 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Bình Sơn tuyên xử:

Buộc ông Lê Quý T, bà Vũ Thị Vi L1 có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Thanh M, bà Tô Thị T1 số tiền nợ gốc là 1.250.000.000 đồng và tiền nợ lãi tính từ ngày 04/3/2018 đến ngày 14/9/2023 là 692.013.889 đồng.

Chi phí tố tụng khác: Ông Lê Quý T, bà Vũ Thị Vi L1 phải chịu 1.530.000 đồng chi phí trưng cầu giám định. Ông T, bà L1 đã nộp và chi xong. Ông Nguyễn Thanh M phải chịu 4.500.000 đồng lệ phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, tiền lãi chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 25/9/2023, bị đơn là bà Vũ Thị Vi L1 và ông Lê Quý T có đơn kháng cáo: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 06/2023/DS-ST ngày 14 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Bình Sơn theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ý kiến đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tại phiên tòa phúc thẩm:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều đúng theo quy định tại các Điều 51, 237, 285, 286, 290, 292, 294, 296, 297, 298, 302, 303, 305, 306 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Đối với các đương sự: Từ khi Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm nghị án, nguyên đơn ông Nguyễn Thanh M, bị đơn ông Lê Quý T, bà Vũ Thị Vi L1, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Tô Thị T1 thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại các Điều 70, 71, 72, 73, 85, 86 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Phương M1 ông Trần Ngọc T2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần hai tại phiên tòa phúc thẩm là không chấp hành đúng nghĩa vụ của mình theo quy định tại các Điều 70, 73 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Đơn kháng cáo của bị đơn đảm bảo về thời hạn, chủ thể và nội dung kháng cáo theo quy định tại các Điều 271, 272, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung:

Theo chứng cứ do nguyên đơn cung cấp là Giấy vay tiền đề ngày 03/02/2018, giấy vay tiền có 02 mặt, cụ thể:

+ Mặt trước của Giấy vay tiền thể hiện nội dung: Người vay là bà Vũ Thị Vi L1, người cho vay là ông Nguyễn Thanh M, tài sản cho vay là 1.250.000.000 đồng; lãi suất vay bằng lãi suất Ngân hàng quy định trên tháng, trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày 03/02/2018 đến ngày 03/03/2018; mục đích vay là để đưa tiền cho ông Trần Ngọc T2 và bà Nguyễn Thị Phương M1 đi mua tàu hút cát để phục vụ công trình của công ty T5; cam kết: Bên vay cam kết sẽ thanh toán nợ gốc và lãi theo đúng nội dung đã thỏa thuận nêu trên. Nếu sai, bên vay hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật và sẵn sàng phát mãi tài sản do bên vay làm chủ sở hữu để thanh toán cho bên cho vay. Cuối giấy vay có chữ ký của bên cho vay là ông Nguyễn Thanh M và chữ ký của người vay là bà Vũ Thị Vi L1, ông Lê Quý T (Chồng bà L1).

+ Mặt sau của Giấy vay tiền có nội dung: Đến ngày nói trên mà bà L1 không trả cho ông M thì bà Nguyễn Thị Phương M1 và ông Trần Ngọc T2 chịu trách nhiệm trả số tiền 1.250.000.000 đồng cho ông Nguyễn Thanh M. Mặt sau này chỉ có chữ ký của bà Nguyễn Thị Phương M1 và ông Trần Ngọc T2, không có chữ ký của ông Nguyễn Thanh M và bà L1, ông T. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn bà L1 thừa nhận bà Lê c2 là người tự đánh máy giấy vay tiền cả mặt trước và mặt sau giấy vay tiền. Nhưng bà L1 cho rằng bà L1 và ông T đã ký vào bên vay tại mặt trước giấy vay tiền rồi vợ chồng ông T, bà L1 đi về. Sau đó ông T2, bà M1 ở lại nhận tiền của ông M rồi ông T2, bà M1 mới ký vào mặt sau giấy vay tiền. Tuy nhiên, ông M xác định sau khi ông M và vợ chồng ông T, bà L1 thỏa thuận xong ông M đưa số tiền 1.250.000.000 đồng cho bà L1, ông T. Ông M không biết việc ông T2, bà M1 ký vào mặt sau của giấy vay tiền, sau đó ông M giữ giấy vay tiền và giấy này chỉ có một bản.

Nhận thấy, đối với mặt sau của giấy vay tiền ngày 03/02/2018 thể hiện về việc ông T2, bà M1 đứng ra bảo lãnh trả nợ thay cho bà Lê n về nội dung là hợp đồng bảo lãnh theo quy định tại Điều 335 Bộ luật Dân sự năm 2015. Tuy nhiên mặt sau giấy vay tiền này không có chữ ký của ông Nguyễn Thanh M là bên có quyền tức là bên nhận bảo lãnh, chỉ có chữ ký của bên bảo lãnh, như vậy theo quy định của Điều 335 Bộ luật Dân sự về hợp đồng bảo lãnh được xác lập giữa bên có quyền (Bên nhận bảo lãnh) với bên bảo lãnh, mà không phụ thuộc vào bên có nghĩa vụ, tức là hợp đồng bảo lãnh được giao kết ngay cả khi bên có nghĩa vụ (Bên được bảo lãnh) không biết, không yêu cầu. Hợp đồng bảo lãnh là sự thỏa thuận giữa bên nhận bảo lãnh và bên bảo lãnh mà không phụ thuộc vào ý chí của bên được bảo lãnh. Tuy nhiên, ông M là bên có quyền (Bên nhận bảo lãnh) lại không thừa nhận việc ông T2, bà M1 bảo lãnh cho bà L1, như vậy thực

té không có sự thoả thuận thống nhất giữa ông M (Bên nhận bảo lãnh) với ông T2, bà M1 (Bên bảo lãnh) về việc ông T2, bà M1 cam kết bảo lãnh cho bà L1 đối với khoản tiền vay nợ 1.250.000.000 đồng. Như vậy, xét về hình thức, nội dung mặt sau giấy vay tiền ngày 03/02/2018 không phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 về hợp đồng bảo lãnh.

Sau khi vay số tiền 1.250.000.000 đồng, ông T, bà Lê vi p nghĩa vụ không trả nợ đúng hạn, lẽ ra ông M có quyền yêu cầu ông T2, bà M1 thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, nhưng tại đơn khởi kiện cũng như tại cấp sơ thẩm, tại cấp phúc thẩm ông M chỉ yêu cầu ông T, bà L1 thực hiện nghĩa vụ trả nợ đối với số tiền vay 1.250.000.000 đồng. Đồng thời ông M khẳng định không thoả thuận với ông T2, bà M1 về việc bảo lãnh cho bà L1, nên ông M không yêu cầu ông T2, bà M1 thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, như vậy ông M đã thực hiện quyền tự định đoạt của mình theo quy định tại Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Việc Tòa án cấp sơ thẩm chỉ xem xét, giải quyết yêu cầu khởi kiện trong phạm vi đơn khởi kiện của ông M là có cơ sở.

Nguyên đơn ông Nguyễn Thanh M cho rằng ông cho vợ chồng bà L1 vay tiền, vợ chồng bà L1 cam kết trả, nếu không trả được thì vợ chồng bà Lê b tài sản của mình để trả nên ông không quan tâm đến việc ông T2, bà M1 ký mặt sau giấy vay tiền. Việc cam kết trả nợ thay là do bà M1, ông T2 tự ký, không có sự đồng ý của vợ chồng ông và vợ chồng ông cũng không xác nhận nội dung này. Nguyên đơn ông M chỉ khởi kiện yêu cầu bị đơn ông T, bà Lê t1 nợ cho ông, không yêu cầu ông T2, bà M1 trả nợ thay.

Bị đơn thừa nhận có lập, ký tên vào mặt trước Giấy vay tiền đề ngày 03/02/2018 nhưng không đồng ý thực hiện nghĩa vụ trả nợ, với các lý do: tại mặt sau của Giấy vay tiền nêu trên ông T2, bà M1 đã cam kết trả nợ thay cho vợ chồng bà; vào ngày 03/02/2018 ông M không giao số tiền nêu trên cho vợ chồng ông bà mà giao cho ông T2, bà M1; ông M giữ Giấy vay tiền, biết nội dung cam kết trả nợ thay do ông T2, bà M1 ký tên nhưng không phản đối; khi đến hạn trả nợ thì vợ chồng ông M cũng không liên lạc, trao đổi hay yêu cầu vợ chồng bà phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ như cam kết tại Giấy vay tiền. Bà L1 cho rằng bà vay tiền để cùng góp vốn với ông Nguyễn Thanh M (Mỗi người góp vốn 1.250.000.000 đồng, tổng cộng 2.500.000.000 đồng) để đưa cho ông T2, bà M1 mua tàu hút cát và ông T2, bà M1 đã nhận nợ 2.500.000.000 đồng với ông M, sau đó ông T2, bà M1 đã cần nợ 02 tàu hút cát cho ông M đối với khoản nợ 1.250.000.000 đồng nêu trên, nên vợ chồng bà L1 không đồng ý trả nợ cho ông M. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà L1 thừa nhận có ký vào giấy vay tiền ngày 03/02/2018 nhưng với mục đích để hợp thức hóa việc hùn vốn giữa các bên là ông T2, bà M1, bà L1 và ông M để mua hai tàu hút cát, chứ thực tế bà L1 không

vay tiền của ông M. Tuy nhiên, xét thấy bị đơn bà L1, ông T chỉ trình bày mà không cung cấp được chứng cứ chứng minh.

Xét thấy, bị đơn cho rằng đã chuyển giao nghĩa vụ trả nợ cho ông T2, bà M1, nhưng theo quy định tại Điều 370 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định về “Chuyển giao nghĩa vụ” thì phải được bên có quyền là ông M đồng ý. Trong vụ án này, ông M không đồng ý việc chuyển giao nghĩa vụ trả nợ từ bà Lê s cho ông T2, bà M1. Việc thỏa thuận, cam kết trả nợ thay chỉ là thỏa thuận giữa ông T2, bà M1 với vợ chồng ông T, bà L1, không có sự tham gia và đồng ý của nguyên đơn nên không làm phát sinh việc chuyển giao nghĩa vụ giữa các bên.

Ngoài ra, vào ngày 02/2/2018 (Trước ngày vợ chồng ông T, bà Lê v Giấy vay nợ của vợ chồng ông M), giữa ông T2, bà M1 và vợ chồng ông T, bà L1 có lập một Giấy vay tiền đề ngày 02/02/2018 (Bút lục 39), thể hiện: Ông Trần Ngọc T2, bà Nguyễn Thị Phương M1 vay tiền của ông Lê Quý T, bà Vũ Thị Vi L1 số tiền 1.250.000.000 đồng với lãi suất vay bằng lãi suất ngân hàng quy định trên tháng, trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày 02/02/2018 đến ngày 03/3/2018; mục đích vay: Mua tàu hút cát để phục vụ công trình của Công ty T4 tại xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi. Trong Giấy vay tiền có nội dung ghi chú: Những thỏa thuận khác: Bên vay chịu trách nhiệm trả số tiền 1.250.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi trong vòng 01 tháng kể từ ngày 02/02/2018 đến hết ngày 03/3/2018 cho ông Nguyễn Thanh M theo giấy mượn tiền của ông Lê Quý T và bà Vũ Thị Vi L1 để đưa cho ông Nguyễn Ngọc T3 và bà Nguyễn Thị Phương M1 đi mua tàu hút cát (Xà lan hút cát, nạo vét cát). Trong Giấy vay tiền này chỉ có chữ ký của vợ chồng ông T, bà L1 và ông T3, bà M1. Mặc dù Giấy vay tiền ngày 02/02/2018 có nội dung thỏa thuận: “Bên vay chịu trách nhiệm trả số tiền 1.250.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi trong vòng 01 tháng kể từ ngày 02/02/2018 đến hết ngày 03/3/2018 cho ông Nguyễn Thanh M theo giấy mượn tiền của ông Lê Quý T và bà Vũ Thị Vi L1” nhưng trong giấy vay này không có chữ ký của ông Nguyễn Thanh M. Việc bị đơn bà L1 cho rằng ông M biết và chấp nhận việc ông T3, bà M1 trả nợ thay nhưng không có cơ sở chứng minh ông M có đồng ý hay không, bản thân ông M không thừa nhận. Do đó, có cơ sở xác định ông M không đồng ý với việc cam kết trả nợ thay của ông T3, bà M1 đối với vợ chồng ông T, bà L1. Việc cam kết giữa ông T, bà L1 và ông T3, bà M1 trong giấy vay tiền ngày 02/02/2018 chỉ có hiệu lực thực hiện giữa ông T, bà L1 và ông T3, bà M1, không liên quan đến ông M. Xét thấy, giấy vay tiền ngày 02/02/2018 là việc vay tiền riêng giữa ông T, bà L1 với ông T3, bà M1, nếu xảy ra tranh chấp thì ông T, bà L1 có quyền yêu cầu ông T3, bà M1 trả tiền theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm. bà L1 thừa nhận giấy vay tiền ngày 02/02/2018 chỉ là hợp đồng giả cách, thực tế không có việc ông T3, bà M1 mượn tiền của vợ chồng bà L1, ông T.

Đồng thời, tại hồ sơ vụ án thể hiện theo Giấy nhận tiền do bà M1 viết, có ông T3 ký tên (Bút lục 279, 379); Giấy mượn tiền ngày 24/3/2018 do ông T3, bà M1 ký tên (Bút lục 385; Giấy vay mượn tiền ngày 6/5/2018 do ông T3, bà M1 ký tên (Bút lục 378); Giấy thỏa thuận ngày 28/7/2018 do ông T3, bà M1 ký tên (Bút lục 381); Giấy hẹn trả nợ ngày 14/9/2018 do ông T3, bà M1 ký tên (Bút lục 376); Giấy cam kết trả nợ ngày 30/11/2018 do ông T3, bà M1 ký tên (Bút lục 375), thể hiện ông T3, bà M1 nợ vợ chồng ông M. Nhưng về số tiền nợ và mục đích mượn tiền thì không có sự thống nhất (Lúc thì nợ 3,5 tỷ, 5 tỷ, 5,5 tỷ). Tất cả những lời khai của ông M, ông T3, bà M1 và các chứng cứ thu thập được nêu trên đều không thể hiện trong số tiền 5,5 tỷ ông T3, bà M1 nợ ông M có số tiền 1.250.000.000 đồng mà ông T, bà Lê v1 của ông M như lời trình bày của ông T, bà L1.

Theo lời trình bày của ông M tại bút lục 408 thì ông T3 bà M1 nợ ông 5,5 tỷ, trong đó: Tiền đầu 1.031.775.037 đồng, tiền góp vốn 1 tỷ, ngày 30/01/2018 ông T3 bà M1 gặp tôi nói cho họ vay tiền để mua tàu hút cát số tiền vay 2,5 tỷ, trong ngày 30/01/2018 tôi đưa cho họ 1 tỷ, đến ngày 03/2/2018 tôi đưa tiếp 1,5 tỷ; ngày 24/3/2018 mượn 1 tỷ.

Việc ông M khai số tiền 2,5 tỷ ông T3, bà M1 mượn để mua tàu hút cát phù hợp với G nhận tiền do bà M1 viết (Bút lục 279, 379), theo đó ngày 30/01/2018 bà M1 nhận số tiền 1.000.000.000 đồng để mua 02 chiếc tàu SG 6655, PY 0080 (Có chữ ký của ông T3 và người làm chứng là bà Vũ Thị Vi L1); ngày 03/02/2018 bà M1 nhận số tiền 1.500.000.000 đồng (Có chữ ký của ông T3). Như vậy số tiền 2,5 tỷ ông M cho ông T3, bà M1 mượn mua tàu hút cát đã được chứng minh qua Giấy nhận tiền do bà M1 viết (Bút lục 279, 379), không thể hiện trong số tiền 2,5 tỷ ông M cho ông T3 bà M1 mượn để mua tàu hút cát có số tiền 1.250.000.000 đồng như lời trình bày của bà L1.

Việc bà L1 cho rằng ông T3 bà M1 đã cần nợ (Số tiền 2,5 tỷ, trong đó bà L1 1.250.000.000 đồng) bằng 02 tàu hút cát số hiệu SG 6656, PY 0080. Tuy nhiên, ông M cho rằng ông T3, bà M1 cần nợ bằng 02 tàu hút cát số hiệu SG-6655 và SG 8518 với số tiền 1,4 tỷ (Bút lục 400); việc cần nợ này không liên quan đến số tiền 1.250.000.000 đồng mà ông T bà Lê nợ ông M, mà đây là khoản nợ riêng của ông T3 bà M1 đối với ông M. Trong các lời khai của ông T3, bà M1 có trình bày việc cần nợ cho ông M bằng 02 tàu hút cát nhưng không có căn cứ chứng minh việc cần nợ này là trả nợ cho số tiền 1.250.000.000 đồng mà ông T, bà Lê n1 ông M. Do đó, không có cơ sở xác định ông T3, bà M1 đã cần nợ xong số tiền 1.250.000.000 đồng cho ông M.

Nhận thấy, Bản án sơ thẩm tuyên xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc ông T, bà L1 có nghĩa vụ trả cho ông M tổng số tiền

1.942.013.889 đồng, trong đó tiền nợ gốc là 1.250.000.000 đồng và tiền nợ lãi tính từ ngày 04/3/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm (Ngày 14/9/2023) với lãi suất 10% /năm, cụ thể: Số tiền gốc 1.250.000.000 đồng x mức lãi suất 10% /năm x thời gian chậm trả là 05 năm 6 tháng 13 ngày = 692.013.889 đồng là có cơ sở.

Do đó, xét nội dung kháng cáo của bị đơn yêu cầu sửa bản án sơ thẩm là không có cơ sở, nên không chấp nhận.

Vì vậy, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng năm 2015 giải quyết vụ án theo hướng: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Lê Quý T, bà Vũ Thị Vi L1, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2023/DS-ST ngày 14 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.

Về án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm và chi phí tố tụng khác đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ý kiến của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn:

Giữa ông T, bà L1, ông M, bà T1 và ông T3, bà M1 có quen biết nhau. Năm 2018, để kịp tiến độ thi công hút cát công trình của Công ty T4 nên ông T3, bà M1 và ông M có đặt vấn đề với ông T, bà L1 về việc cùng nhau góp vốn mua tàu hút cát nhưng ông T, bà L1 từ chối do không có tiền; sau đó ông M, bà T1 có đề nghị cho ông T, bà L1 vay tiền để góp vốn nhưng ông T, bà L1 không tham gia vì không có tiền trả. Lúc này, bà M1 nói ông T, bà L1 đứng ra vay tiền, trong thời gian một tháng bà M1 sẽ bán nhà, hoàn trả lại toàn bộ tiền mua tàu và sẽ chịu trách nhiệm thay ông T, bà L1 trả khoản vay cho ông M. Vì vậy, ngày 03/02/2018, ông T, bà Lê c ông T3, bà M1 đi đến nhà ông M để hợp thức hóa khoản tiền góp vốn mua tàu hút cát như đã nêu trên; ông T, bà Lê k1 vào giấy vay tiền ngày 03/02/2018, số tiền vay là 1.250.000.000 đồng, thời hạn vay là 01 tháng và ông T3, bà M1 cam kết sau 01 tháng mà ông T, bà L1 không trả thì ông T3, bà M1 sẽ trả thay khoản tiền vay cho ông M; việc cam kết trả nợ thay có sự chứng kiến, đồng ý của các bên, có chữ ký của ông T3, bà M1 trong giấy vay tiền đã nêu.

Thực tế, ông Trần Ngọc T2 và bà Nguyễn Thị Phương M1 là người nhận số tiền 1.250.000.000 đồng và đã dùng số tiền này để mua tàu hút cát. Lời khai của ông T2, bà M1, ông M tại Cơ quan điều tra Công an tỉnh Q có thể hiện rõ việc nhận tiền, trả nợ giữa ông M với ông T2, bà M1. Sau đó, ông T2, bà M1 cũng đã cầm trả hai chiếc tàu hút cát để trả số tiền 1.250.000.000 đồng cho ông M.

Kể từ khi ông T, bà Lê v giấy vay tiền cho đến trước khi khởi kiện, ông M chưa lần nào yêu cầu hay đặt vấn đề với ông T, bà L1 về việc trả cho ông M số tiền đã vay vào ngày 03/02/2018.

Từ các cơ sở trên xét thấy vợ chồng bà L1 không có trách nhiệm phải trả số tiền 1.250.000.000 đồng cho ông M. Người phải trả tiền cho ông M là ông T2 và bà M1, hai người này nhận, sử dụng tiền, cam kết trả nợ và được vợ chồng ông M đồng ý. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra xem xét và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Ngày 14/9/2023 Tòa án nhân dân huyện Bình Sơn tuyên án, ngày 25/9/2023 ông Lê Quý T và bà Vũ Thị Vi L1 có đơn kháng cáo là trong thời hạn theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Phương M1 và ông Trần Ngọc T2 đã được Tòa án triệu tập lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung:

[2.1] Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Tô Thị T1 đều thừa nhận vào ngày 03/02/2018 tại nhà ông Nguyễn Thanh M, bà Tô Thị T1 có 06 người gồm: Ông Nguyễn Thanh M, bà Tô Thị T1, ông Lê Quý T, bà Vũ Thị Vi L1, ông Trần Ngọc T2 và bà Nguyễn Thị Phương M1; sau khi thỏa thuận xong nội dung theo Giấy vay tiền đề ngày 03/02/2018 thì bà L1 đến nhà con gái ông M để soạn thảo Giấy vay tiền và mang về nhà ông M để các bên ký kết, bà T1 tuy không ký nhưng đồng ý theo ý kiến của ông M; Giấy vay tiền chỉ có 01 bản (Bút lục số 31) và ông M là người giữ giấy này. Đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2.2] Về mục đích ký kết Giấy vay tiền ngày 03/02/2018 các bên trình bày khác nhau.

[2.2.1] Ông M, bà T1 trình bày nội dung thỏa thuận chỉ thể hiện ở trang đầu của Giấy vay tiền, ông M đã ký và giao tiền cho bà L1, ông T theo đúng thỏa thuận; nội dung ở trang sau ông M, bà T1 không thỏa thuận cũng không quan tâm nên ông M không ký ở trang sau Giấy vay tiền. Xét lời trình bày của ông M,

bà T1: Tuy tại trang 2 Giấy vay tiền đề ngày 03/02/2018 không có chữ ký của ông M, bà T1, ông T, bà L1, nhưng các bên đều thống nhất với toàn bộ nội dung thỏa thuận ở trang 1 và trang 2 giấy này, thể hiện qua việc ông M, bà T1 không phản đối nội dung ở trang 2 giấy này; sau khi các bên ký vào giấy thì ông M giữ giấy này cho đến khi nộp cho Tòa án để khởi kiện. Ông M thừa nhận, từ khi các bên ký Giấy vay tiền nói trên đến thời điểm ông M khởi kiện ông T, bà Lê t2 Tòa án nhân dân huyện Bình Sơn, ông M không yêu cầu hoặc không gặp ông T, bà L1, ông T2, bà M1 để thông báo hoặc làm rõ việc ông không đồng ý việc ông T2, bà M1 cam kết trả nợ thay cho ông T, bà L1 được thể hiện tại trang 2 của Giấy vay tiền. Như vậy, có căn cứ nội dung đánh máy tại trang sau của Giấy vay tiền đề ngày 03/02/2018 đã được các bên tham gia ký kết thỏa thuận và thống nhất.

[2.2.2] Ông T, bà L1 trình bày để kịp tiến độ thi công hút cát công trình của Công ty T4 nên năm 2018 ông T2, bà M1 và ông M có đặt vấn đề với ông T, bà L1 về việc cùng nhau góp vốn mua tàu hút cát nhưng ông T, bà L1 từ chối do không có tiền; sau đó ông M, bà T1 có đề nghị cho ông T, bà L1 vay tiền để góp vốn nhưng ông T, bà L1 không tham gia vì không có tiền trả. Lúc này, bà M1 nói ông T, bà L1 đứng ra vay tiền, trong thời gian một tháng bà M1 sẽ bán nhà, hoàn trả lại toàn bộ tiền mua tàu và sẽ chịu trách nhiệm thay ông T, bà L1 trả khoản vay cho ông M. Ngày 03/02/2018, ông T, bà Lê c ông T2, bà M1 đi đến nhà ông M để hợp thức hóa khoản tiền góp vốn mua tàu hút cát như đã nêu trên; ông T, bà L1 có ký vào giấy vay tiền ngày 03/02/2018, số tiền vay là 1.250.000.000 đồng, nhưng không nhận và không sử dụng số tiền 1.250.000.000 đồng mà ông T2, bà M1 mới là người nhận tiền và sử dụng số tiền này để mua tàu hút cát. Tuy nhiên, nội dung trình bày của ông T, bà L1 không được ông M, bà T1, ông T2, bà M1 thừa nhận; ông T, bà L1 cũng không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh.

[2.2.3] Ông T2, bà M1 trình bày khoảng tháng 8/2018 tại nhà của ông M gồm có ông T2, bà M1, ông M, ông T, bà L1 có thảo luận cùng hợp tác mua hai chiếc tàu hút cát để thi công hút cát cho Công ty Cổ phần T4 và được chia lãi theo tỷ lệ ông M và ông T, bà L1 được hưởng 50%, ông T2 và bà M1 được hưởng 50%. Do ông T, bà L1 không có tiền để đóng vào cổ phần nên không tham gia nhưng ông M tha thiết yêu cầu ông T, bà L1 tham gia. Ông M buộc ông T, bà L1 làm giấy nợ để có trách nhiệm chung khi làm công trình tại H chứ thực tế không vay mượn số tiền 1.250.000.000 đồng (Chỉ ghi biên nhận chứ ông T, bà L1 không có nhận tiền từ ông M). Tuy nhiên, trình bày của ông T2, bà M1 không phù hợp với mục đích vay ghi tại mục 4 Giấy vay tiền ngày 03/02/2018 và ông M, bà T1, ông T, bà L1 không thừa nhận nội dung trình bày của ông T2, bà M1; ông T2, bà M1 cũng không có chứng cứ nào chứng minh lời trình bày của mình là có căn cứ. Tòa án đã thu thập tài liệu tại Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an

tỉnh Q (Bút lục 368 - 447) trong vụ án điều tra đơn tố giác hành vi “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” của ông Trần Ngọc T2 và bà Nguyễn Thị Phương M1, trong hồ sơ này không có nội dung nào liên quan đến việc trình bày của ông T2, bà M1 về khoản tiền 1.250.000.000 đồng trong Giấy vay tiền ngày 03/02/2018.

[2.3] Ông M, bà T1, bà L1, ông T, ông T2 và bà M1 trình bày về mục đích ký kết Giấy vay tiền đề ngày 03/02/2018 khác nhau nhưng như đã nhận định trên, bà L1, ông T, ông T2, bà M1 không có tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình. Vì vậy, Tòa án căn cứ vào chứng cứ là Giấy vay tiền ngày 03/02/2018 để xem xét, giải quyết. Theo quy định tại khoản 1 Điều 335 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: *Bảo lãnh là việc người thứ ba (sau đây gọi là bên bảo lãnh) cam kết với bên có quyền (sau đây gọi là bên nhận bảo lãnh) sẽ thực hiện nghĩa vụ thay cho bên có nghĩa vụ (sau đây gọi là bên được bảo lãnh), nếu khi đến thời hạn thực hiện nghĩa vụ mà bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ.* Xét thấy, như đã nhận định tại mục [2.2.1] phần nhận định của bản án này thì nội dung tại trang sau của Giấy vay tiền đề ngày 03/02/2018 hoàn toàn phù hợp với quy định về bảo lãnh tại khoản 1 Điều 335 Bộ luật dân sự năm 2015 và ông T2, bà M1 là người bảo lãnh; ông M, bà T1 là người nhận bảo lãnh và ông T, bà L1 là người được bảo lãnh.

[2.4] Căn cứ Điều 336 Bộ luật dân sự thì nội dung tại trang 2 Giấy vay tiền ngày 03/02/2018 thể hiện phạm vi bảo lãnh đối với tiền gốc 1.250.000.000 đồng kể từ ngày hết thời hạn vay, vì vậy tiền lãi chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền kể từ ngày 04/3/2018 theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự thuộc trách nhiệm của bên có nghĩa vụ là ông T2, bà M1. Ông T, bà Lê c1 có nghĩa vụ trả tiền lãi trong thời hạn vay từ ngày 03/02/2018 đến ngày 03/3/2018 theo thỏa thuận tại đoạn 2 Điều 3 Giấy vay tiền ngày 03/02/2018, các bên thỏa thuận lãi suất bằng lãi suất ngân hàng nhưng không rõ ngân hàng nào, vì vậy nguyên đơn yêu cầu mức lãi suất bằng lãi suất vay quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự được chấp nhận là 10.416.667 đồng (1.250.000.000 đồng x 10% : 12 tháng).

[2.5] Căn cứ thỏa thuận tại Giấy vay tiền đề ngày 03/02/2018, thì đến ngày 03/3/2018 bên được bảo lãnh là bà L1, ông T không trả 1.250.000.000 đồng tiền đã vay cho ông M thì phát sinh nghĩa vụ bảo lãnh của ông T2, bà M1. Vì vậy, ông M khởi kiện yêu cầu bà L1, ông T phải có nghĩa vụ trả nợ cho ông 1.250.000.000 đồng tiền gốc và 692.013.889 đồng tiền lãi từ ngày 04/3/2018 cho đến khi xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất 10%/năm chỉ có căn cứ chấp nhận một phần theo nhận định tại tiểu mục [2.3] và [2.4] phần nhận định của bản án này.

[2.6] Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông M là không phù hợp với quy định của pháp luật. Tòa cấp phúc thẩm chấp nhận kháng

cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2.7] Tại phiên tòa phúc thẩm từ ngày 25/02 đến ngày 03/3/2022, Tòa án đã hỏi ông M: “Trường hợp có cơ sở xác định đã chuyển giao nghĩa vụ, ông T2 và bà M1 là người phải có trách nhiệm trả nợ cho ông, thì ông có yêu cầu ông T2, bà M1 trả nợ cho ông trong cùng vụ án này không?”, ông M đã trả lời không yêu cầu, cần thiết ông sẽ khởi kiện thành vụ án khác (Bút lục số 527). Tại giai đoạn xét xử sơ thẩm lại, ông M, bà T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết liên quan đến nghĩa vụ của ông T2, bà M1 nên Tòa án cấp sơ thẩm không giải quyết là phù hợp với quy định tại Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2.8] Về chi phí tố tụng:

Ông M phải chịu 1.530.000 đồng chi phí giám định là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 161 Bộ luật tố tụng dân sự. Ông T, bà L1 đã nộp chi phí giám định nên ông M phải hoàn trả cho ông T, bà L1.

Ông M phải chịu 4.500.000 đồng lệ phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 180 Bộ luật tố tụng dân sự. Ông M đã nộp đủ.

[2.9] Về án phí:

Yêu cầu khởi kiện của ông M không được chấp nhận là 1.931.597.222 (1.250.000.000 + 692.013.889 - 10.416.667), ông M phải chịu tương đương 69.947.917 đồng (36.000.000 đồng + 1.131.597.222 đồng x 3%) án phí dân sự sơ thẩm. Tuy nhiên, ông M là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí (Bút lục 02) nên được miễn toàn bộ án phí là phù hợp với quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 03/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội;

Bà L1, ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 520.833 đồng (10.416.667 x 5%) đối với phần yêu cầu của ông M được Tòa án chấp nhận là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Bà L1, ông T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Khấu trừ tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm bà L1, ông T đã nộp vào án phí dân sự sơ thẩm phải chịu.

[2.10] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát không phù hợp với nhận định của hội đồng xét xử nên không được chấp nhận; ý kiến của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn được chấp nhận một phần.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 148, khoản 1 Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 4 Điều 26, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử: Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Lê Quý T, bà Vũ Thị Vi Lê .

1. Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 06/2023/DS-ST ngày 14 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Áp dụng khoản 1 Điều 335, khoản 1 Điều 336; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; căn cứ khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 148, khoản 1 Điều 161, khoản 2 Điều 180 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 4 Điều 26, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

2.1. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thanh M về việc buộc ông Lê Quý T, bà Vũ Thị Vi L1 phải trả cho ông Nguyễn Thanh M, bà Tô Thị T1 1.250.000.000 đồng tiền gốc và 692.013.889 đồng tiền lãi từ ngày 04/3/2018 cho đến ngày xét xử sơ thẩm (14/9/2023).

2.2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thanh M, buộc ông Lê Quý T, bà Vũ Thị Vi L1 phải trả cho ông Nguyễn Thanh M, bà Tô Thị T1 10.416.667 đồng tiền lãi suất của khoản tiền vay 1.250.000.000 đồng trong thời hạn từ ngày 03/02/2018 đến ngày 03/3/2018.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án chậm thi hành thì phải trả lãi đối với số tiền chậm thi hành án tương ứng với thời gian chậm thi hành án theo mức lãi suất do bên được thi hành án và bên phải thi hành án thỏa thuận; nếu không thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b

và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về chi phí tố tụng: Căn cứ khoản 2 Điều 161, khoản 2 Điều 180 Bộ luật tố tụng dân sự.

Ông Nguyễn Thanh M phải chịu 1.530.000 đồng chi phí giám định. Ông Lê Quý T, bà Vũ Thị Vi L1 đã nộp chi phí giám định theo Phiếu thu ngày 03/8/2020 của Phòng K Công an tỉnh Q, buộc ông Nguyễn Thanh M phải hoàn trả cho ông T, bà L1 1.530.000 đồng.

Ông Nguyễn Thanh M phải chịu 4.500.000 đồng lệ phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng. Ông M đã nộp đủ theo các Giấy nộp tiền ngày 17/5/2023.

4. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 và khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 03/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Thanh M;

Ông Lê Quý T, bà Vũ Thị Vi L1 phải chịu 520.833 đồng án phí dân sự sơ thẩm và không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Khấu trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm ông T, bà L1 đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000200, ngày 30/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi vào tiền án phí dân sự sơ thẩm phải chịu.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- TAND huyện Bình Sơn;
- Chi cục THADS huyện Bình Sơn;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Lê Thị Mỹ Giang